

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/2024/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông; Thông tư số 84/2021/TT-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài

chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 179/TTr-SNN ngày 01 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đối với 05 lĩnh vực, gồm:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt.
2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực lâm nghiệp.
3. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực chăn nuôi.
4. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực thủy sản .
5. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực đào tạo huấn luyện, thông tin tuyên truyền.

(cụ thể tại các Phụ lục I, II, III, IV, V kèm theo)

Định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này làm cơ sở lập dự toán, phê duyệt thuyết minh các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông địa phương, nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên sử dụng ngân sách nhà nước; áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Đối với lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản trích dẫn trong định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban

nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2025./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục I:
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

I. CÂY RAU, HOA

1. Mô hình sản xuất rau ăn lá, TGST 60-75 ngày (cải xanh ăn lá, mùng toi, rau dền)

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

1.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
a	Sản xuất hữu cơ nhóm rau 65 – 75 ngày			
I	Giống			
-	Cải xanh ăn lá	Kg	6	
-	Rau dền	Kg	15	
-	Mùng toi	Kg	25	
II	Vật tư			
1	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
2	Phân bón lá hữu cơ	Lít	3	
3	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250	
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)
5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	18	Sử dụng Kali sulphate (K ₂ O ≤ 30%)
6	Khoáng chất	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit
7	Trichoderma	Kg	30	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
8	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	3	
9	Bẫy Feromom	Chiếc	20	
10	Xử lý phế phụ phẩm	1.000đ	500	
b	<i>Sản xuất an toàn Theo VietGAP nhóm rau 65 – 75 ngày</i>			
I	Giống			
-	Cải xanh ăn lá	Kg	6	
	Rau rền	Kg	15	
	Mùng toi	Kg	25	
II	Vật tư			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	35	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	25	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	45	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
5	Phân bón lá	1.000đ	500	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	500	

1.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
		hình/người		môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí phê duyệt	≤5%	

2. Mô hình sản xuất rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày (bắp cải, súp lơ, cải thảo)

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

2.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
a	Sản xuất hữu cơ			
I	Giống			
-	Bắp cải	Kg	0,3	
	Súp lơ	Kg	0,3	
	Cải thảo	Kg	0,3	
II	Vật tư			
1	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
2	Phân bón lá hữu cơ	Lít	5	
3	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	550	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	84	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$)
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	48	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)
6	Khoáng chất	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
7	Trichoderma	Kg	30	
8	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8	
9	Bẫy Feromom	Chiếc	20	
10	Xử lý phế phụ phẩm	1.000đ	2.000	
b	<i>Sản xuất an toàn Theo VietGAP</i>			
I	Giống			
-	Bắp cải	Kg	0,3	
-	Súp lơ	Kg	0,3	
-	Cải thảo	Kg	0,3	
II	Vật tư			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	20	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
5	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	

2.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

3. Mô hình sản xuất cây rau ăn lá TGST 90 – 100 ngày (su hào, hành lá)

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

3.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
a	Sản xuất hữu cơ			
I	Giống			
-	Su hào	Kg	0,3	
-	Hành lá	Kg	0,3	
II	Vật tư			
1	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
2	Phân bón lá hữu cơ	Lít	3	
3	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$)
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	75	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)
6	Khoáng chất	Kg	300	Vôi bột hoặc Dolomit
7	Trichoderma	Kg	30	
8	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/ lít	5	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
9	Bẫy Feromom	Chiếc	20	
10	Xử lý phế phụ phẩm	1000đ	500	
b	Sản xuất an toàn Theo VietGAP			
I	Giống			
-	Su hào	Kg	0,7	
-	Hành lá	Kg	6	
II	Vật tư			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
5	Thuốc BVTV	1000đ	1.000	

3.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

4. Mô hình sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau)

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

4.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
a	Sản xuất hữu cơ			
I	Giống			
-	Cà chua	Kg	0,25	
	Dưa chuột	Kg	0,7	
	Mướp đắng	Kg	2,5	
	Bí xanh	Kg	1	
	Đậu quả	Kg	45	
	Đậu tương rau	Kg	80	
II	Vật tư			
1	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
2	Phân bón lá hữu cơ	Lít	5	
3	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	400	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	78	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$)
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)
6	Khoáng chất	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit
7	Trichoderma	Kg	30	
8	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/ lít	8	
9	Bẫy Feromom	Chiếc	30	
10	Xử lý phế phụ phẩm	1.000đ	2.000	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
b	<i>Sản xuất an toàn Theo VietGAP</i>			
I	Giống			
-	Cà chua	Kg	0,25	
	Dưa chuột	Kg	0,7	
	Mướp đắng	Kg	2,5	
	Bí xanh	Kg	1	
	Đậu quả	Kg	45	
	Đậu tương rau	Kg	80	
II	Vật tư			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
5	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	

4.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

5. Mô hình sản xuất rau ăn củ (cà rốt, cải củ)*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)***5.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 1 ha**

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Cà rốt	Kg	3	
-	Cải củ	Kg	3	
II	Vật tư			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
5	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	

5.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

6. Mô hình sản xuất ớt cay an toàn

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

6.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha.

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Gram	180-240	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	55	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	19	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	96	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
6	Phân bón lá	1.000đ	200	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	400	

6.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyet	≤5%	

7. Mô hình sản xuất bí đỏ an toàn

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

7.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống - Hạt giống	Gram	300-420	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	Cây giống	Cây	4.200	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	34	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	41	
6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	600	
7	Phân bón lá	1.000đ	200	
8	Thuốc BVTV	1.000đ	200	

7.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

8. Mô hình sản xuất dựa hấu an toàn

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

8.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha.

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	240-360	
2	Đạm nguyên chất(N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	47	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	72	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	800	
6	Phân bón lá	1.000đ	200	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	400	

8.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

9. Mô hình sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

9.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ nhất			
1	Giống			
-	Hạt giống trồng mới + trồng dặm	Hạt	22.000	
-	Cây giống trồng mới + trồng dặm	Cây	19.425	
2	Vật tư làm giàn			
	- Cọc	Cây	1.200	1,5m
	- Sợi dây cước PE	Kg	160	
	- Dây buộc (cước PE)	Kg	30	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	288	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	300	
6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	4.000	
7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	
8	Chế phẩm BVTV sinh học	Kg	10	
II	Năm thứ hai			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	288	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	325	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	750	
6	Chế phẩm BVTV sinh học	Kg	10	

9.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

10. Mô hình sản xuất nấm ăn và dược liệu

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

10.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Nấm Mỡ			
1	Giống	Kg	15	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Phân Đạm sulfatamon (SA)	Kg	5	
4	Phân Lân supe	Kg	20	
5	Bột nhẹ	Kg	30	
6	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất	Kg	30	Theo quy trình kỹ thuật

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
II	Nấm Sò			
1	Giống	Kg	45	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Túi PE (30 x 45)	Kg	6	
4	Nút, bông, chun, ...	Kg	12	
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	
III	Nấm Rơm			
1	Giống	Kg	15	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.000	
IV	Nấm Mộc nhĩ			
1	Giống	Que	1.800	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cắm và phụ gia			
-	Cắm gạo	Kg	50	
-	Bột nhẹ (CaCO_3)	Kg	10	
-	MgSO_4	Kg	1	
-	KH_2PO_4	Kg	0,5	
4	Túi PE (19x38)	Kg	10	
5	Nút, bông, chun, ...	Kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.500	
V	Nấm Hương			
1	Giống (Meo giống 1 bịch 120gr)	Chai	60	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cắm và phụ gia			
-	Cắm gạo	Kg	70	
-	Bột nhẹ (CaCO_3)	Kg	20	
3	Túi PE (25x 35)	Kg	10	
4	Nút, bông, chun, ...	Kg	12	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	
VI	Nấm Linh chi			
1	Giống	Chai	60	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cắm và phụ gia			
-	Cắm gạo	Kg	50	
-	Cắm ngô	Kg	70	
-	Bột nhẹ (CaCO ₃)	Kg	10	
-	Đường ăn	Kg	50	
4	Túi PE (25 x 35)	Kg	10	
5	Nút, bông, chun, ...	Kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	
VII	Nấm Kim Châm và nấm Đùi Gà			
1	Giống	Chai	60	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cắm và phụ gia			
-	Cắm gạo	Kg	200	
-	Cắm ngô	Kg	50	
-	Bột nhẹ (CaCO ₃)	Kg	10	
-	Bột đậu tương	Kg	20	
-	Đường ăn	Kg	5	
4	Túi PE (25 x 35)	Kg	10	
5	Nút, bông, chun, ...	Kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	

10.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

11. Mô hình ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất rau

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

11.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Mô hình cải bắp, súp lơ			
1	Giống:			
	Hạt giống	Kg	0,4	
	Hoặc Cây giống	Cây	33.000	
2	Phân hữu cơ sinh học			
	Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	3.000	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 2	Kg	2.000	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 3	Kg	1.000	
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	25	
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem ferno,...)	Lít	4	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000đ	500	
II	Mô hình cải ăn lá các loại			
1	Hạt giống	Kg	6	
2	Phân hữu cơ sinh học			
	Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	1.500	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Sản xuất lắp lại vụ thứ 2	Kg	1.000	
	Sản xuất lắp lại vụ thứ 3	Kg	500	
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	25	
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem ferno,...)	Lít	3	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000đ	500	

11.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

12. Mô hình sản xuất hoa cúc

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

12.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	500.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	175	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
6	Phân bón lá	1.000đ	3.000	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	
8	Vôi bột	Kg	800	
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất		140	

12.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

13. Mô hình sản xuất hoa hồng

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

13.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	50.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	460	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	400	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	480	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
6	Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	5.000	
8	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật

13.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

14. Mô hình sản xuất hoa lily chậu

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

14.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha.

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	- Giống (1 chậu trồng 3 cây)	Củ	150.000	
	- Giống (1 chậu trồng 5 cây)	Củ	150.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	500	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	500	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	375	
5	Phân bón lá + kích thích sinh	1.000đ	15.000	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	trường			
6	Thuốc BVTV	1.000đ	7.500	
7	- Chậu trồng 3 cây (đường kính x chiều cao): 22cm x 25cm	Cái	50.000	
	- Chậu trồng 5 cây (đường kính x chiều cao): 32cm x 30cm	Cái	30.000	
8	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	Kg	50.000	Tương đương 315 m ³
9	Lưới đen che nắng 60%	M ²	10.000	

14.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

15. Mô hình sản xuất hoa lily

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

15.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha.

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ	120.000	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	18	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	54	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	48	
5	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	1000	
6	Phân bón lá	1.000đ	200	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	480	

15.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

16. Mô hình sản xuất hoa đồng tiền

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

16.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	30.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	48	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	25	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	72	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
5	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	800	
6	Phân bón lá	1.000đ	200	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	480	

16.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

17. Mô hình sản xuất hoa lay-ơn

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

17.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ	72.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	25	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	72	
5	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
6	Phân bón lá	1.000đ	200	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
7	Thuốc BVTV	1.000đ	480	

17.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

18. Mô hình sản xuất hoa loa kèn

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

18.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ	105.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	93	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1000	
6	Phân bón lá	1.000đ	200	
7	Thuốc BVTV và xử lý khác	1.000đ	800	

18.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

II. CÂY LƯƠNG THỰC VÀ CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY**1. Mô hình sản xuất lúa thuần**

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

1.1. Định giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống			
	Giống lúa	Kg	50	
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60	
3	Thuốc BVTV			
	Thuốc BVTV	1.000	1.000	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			

1.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

2. Mô hình sản xuất lúa lai

(Theo Quyết định 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

2.1. Định giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	30	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	128	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	86	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
5	Thuốc cỏ	1000	300	
6	Thuốc BVTV	1000	1.200	

2.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

3. Mô hình sản xuất lúa hữu cơ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

3.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	80	
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
4	Thuốc phòng trừ sâu bệnh, thảo mộc, sinh học	1.000đ	600.000	

3.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

4. Mô hình sản xuất lúa bản địa

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

4.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	40 - 50	Các chỉ tiêu tương đương cấp xác nhận
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80-100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.200	
6	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000	
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật

4.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

5. Mô hình nhân giống lúa chất lượng

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

5.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống lúa			
	Sản xuất cấp NC		30-35	Cấp siêu nguyên chủng
	Sản xuất xác nhận		30-35	Cấp nguyên chủng
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	70	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	70	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000	
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật

5.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyet	$\leq 5\%$	

6. Mô hình ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất lúa

(Theo Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021 của BNN&PTNT)

6.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	50	Cấp xác nhận
2	Phân hữu cơ sinh học			
	Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	3.000	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ hai	Kg	2.500	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ ba	Kg	1.200	
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	35	
4	Thuốc trừ sâu sinh học	Lít	4	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000đ	700	

6.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

7. Mô hình sản xuất nông sinh khối

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

7.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	28	Hạt lai F1
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.200	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	

7.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

8. Mô hình sản xuất ngô trên đất dốc

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

8.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	20	Hạt lai F1
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	85	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	600	

8.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

9. Mô hình sản xuất ngô thương phẩm

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

9.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	18	Hạt lai F1
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	85	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	600	

9.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

10. Mô hình sản xuất cây khoai lang

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

10.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức		Ghi chú
			MH nhân giống	MH sản xuất	
1	Hom giống	Kg	2.500	1.500	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60	60	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	100	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	700	1.000	
6	Vôi bột	Kg	500	500	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	700	700	

10.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

11. Mô hình sản xuất cây khoai tây

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

11.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (củ)	Kg	1.800	Từ cấp xác nhận trở lên
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	150	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Vôi bột	Kg	1.000	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	

11.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

12. Mô hình sản xuất cây khoai sọ.

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

12.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (củ)	Kg	1.400	Từ cấp xác nhận trở lên
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Vôi bột	Kg	1.000	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	

12.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

13. Mô hình sản xuất cây sắn trên đất dốc

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

13.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống sắn	Hom	12.000	85% diện tích
	Giống cỏ/ cây họ đậu	Kg	1,5/20	15% diện tích, phân bón cây trồng xen đối ứng hoàn toàn
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	55	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	110	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	

13.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	

2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

14. Mô hình sản xuất cây sắn an toàn dịch bệnh

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

14.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống sắn	Hom	14.000	Giống sạch bệnh, tỉ lệ nảy mầm trên 95%
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	50	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
5	Thuốc xử lý hom giống	1.000đ	2.000	
6	Thuốc cỏ	1.000đ	2.400	
7	Thuốc BVTV	Kg	4	

14.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

15. Mô hình sản xuất đậu xanh.

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

15.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	30	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	66	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	72	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

15.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

16. Mô hình sản xuất đậu tương

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

16.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	90	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	80	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

16.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
				phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

17. Mô hình sản xuất lạc

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

17.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống lạc	Kg	220	
2	Nilon che phủ	Kg	100	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	
6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
7	Vôi bột	Kg	500	
8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	

17.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

18. Mô hình sản xuất vùng.

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

18.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	30	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	72	
5	Vôi bột	Kg	400	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

18.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	
---	---	--------------------------------	------------	--

19. Mô hình sản xuất cây mía

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

19.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (trồng mới + trồng dặm tương đương 40.000 hom)	Kg	10.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	300	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	150	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	260	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Vôi bột	Kg	500	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

19.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên,

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
				chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

20. Mô hình sản xuất cây dâu

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

20.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất				
1	Giống dâu trồng mới	Cây	40.000	
2	Giống dâu trồng dặm	Cây	2.000	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150	
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
7	Vôi bột	Kg	1.000	
Năm thứ hai				
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	130	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	

20.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

21. Mô hình trồng thâm canh giống thuốc lá chất lượng

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

21.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	12.000	
2	Giống trồng dặm	Cây	600	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	18	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	53	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	101	
6	Thuốc BVTV	Kg	2	

21.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	7	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

III. CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY

1. Mô hình trồng thâm canh cây hồ tiêu

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

1.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm trồng mới			
1	Giống giống trồng mới	Bầu/hom	5.400	
2	Giốngtrồng dặm	Bầu/hom	270	
3	Choái	Cái/cây	1.800	
4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	93	
6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	450	
7	Vôi bột	Kg	1.500	
8	Thuốc xử lý đất	Kg	5	
9	Thuốc trừ sâu	Kg	3	
III	Chăm sóc năm thứ 2			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	93	phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	450	
4	Phân sinh học	Lít	15	
5	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
6	Thuốc BVTV	Kg	6	
III	Chăm sóc năm thứ 3			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	276	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	124	
3	Kali nguyên chất(K_2O)	Kg	540	
4	Phân sinh học	Lít	25	
5	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
6	Thuốc BVTV	Kg	6	

1.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

	toán và chi phí khác.			
--	-----------------------	--	--	--

2. Mô hình sản xuất hồ tiêu bền vững

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

2.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Phân bón			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	250	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	150	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	210	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.500	
5	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
6	Vôi bột	Kg	500	
II	Thuốc BVTV			
1	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3.000	

2.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo,	% Tổng kinh phí	≤5%	

	kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	được phê duyệt		
--	---	----------------	--	--

3. Mô hình trồng mới, trồng tái canh cà phê vối

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

3.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống, cây che bóng			
1	Giống cà phê	Bầu	1.110	Theo tiêu chuẩn cây giống
2	Giống trồng dặm (5%)	Bầu	56	
3	Cây che bóng	Cây	100	
II	Phân bón			
1	Năm thứ nhất			
1.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
1.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	88	
1.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	42	
1.4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.000	
1.5	Vôi bột	Kg	1.000	
1.6	Thuốc xử lý mối, côn trùng	Kg	10	
1.7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
2	Năm thứ hai			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	88	
2.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60	
2.4	Phân bón lá	Lít/kg	4.000	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2.5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ ba			
3.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	130	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	88	
3.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
3.4	Phân bón lá	Lít/kg	4.000	
3.5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

3.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

4. Mô hình thâm canh cà phê với giai đoạn kinh doanh

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

4.1. Định mức vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	184	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	360	tương ứng
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
5	Vôi bột	Kg	500	
6	Thuốc BVTV	Lít/kg	6	

4.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

5. Mô hình thâm canh cà phê với hữu cơ thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

5.1. Định mức vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Lân nung chảy (nguyên chất P ₂ O ₅)	Kg	60	

2	Kali hữu cơ (nguyên chất K ₂ O)	Kg	55	
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
4	Phân hữu cơ khoáng	Kg	1.200	
5	Phân bón lá hữu cơ	Lít	2	
6	Vôi bột	Kg	400	
7	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3.000	

5.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

6. Mô hình ghép cải tạo vườn cà phê vối

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

6.1. Định mức vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Chòi ghép (3 chòi/gốc)	Chòi	4.000	Theo tiêu chuẩn vật liệu nhân giống
2	Chòi ghép dặm	Chòi	400	
3	Công ghép	Công	10	

4	Công ghép dặm	Công	1	
5	Dây ghép	Cuộn	3	
6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
7	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	85	
8	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	30	
9	Thuốc BVTV	Lít/kg	5	

6.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

7. Mô hình vườn cây đầu dòng cà phê với giống mới

(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

7.1. Định mức vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống			
1.1	Giống trồng mới	Cây	60.000	
1.2	Giống trồng dặm	Cây	3.000	

2.	Phân bón			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	276	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	155	
2.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240	
2.4	Vôi bột	Kg	1.000	
3	Thuốc BVTV			
3.1	Phân bón lá	Lít	9	
3.2	Thuốc diệt mối	Lít /kg	36	
3.3	Thuốc BVTV	Lít /kg	6	

7.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

8. Mô hình trồng mới, trồng tái canh cà phê chè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

8.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức		Ghi chú
			Giống thấp cây	Giống cao cây	
I	Giống, cây che bóng				
1	Giống cà phê	Bầu	4.600	3.400	Theo tiêu chuẩn cây giống
2	Giống trồng dặm	Bầu	230	170	
3	Cây che bóng	Cây	100	100	
II	Phân bón, Thuốc BVTV				
1	Năm thứ nhất				
1.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	40	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
1.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	150	150	
1.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	30	30	
1.4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.500	4.500	
1.5	Vôi bột	Kg	1.000	1.000	
1.6	Thuốc xử lý mối, côn trùng	Kg	20	20	
1.7	Thuốc xử lý mầm	Kg	10	10	
1.8	Thuốc BVTV	Lít/kg	4	4	
2	Năm thứ hai				
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80	80	
2.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	50	50	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức		Ghi chú
			Giống thấp cây	Giống cao cây	
					P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.4	Thuốc BVTV	Lít/kg	6	6	
3	Năm thứ ba				
3.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	10	10	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80	80	
3.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	180	
3.4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	3.000	
3.5	Thuốc BVTV	Lít/kg	8	8	

8.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

9. Mô hình thâm canh cà phê chè thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)***9.1. Định mức vật tư: tính cho 01 ha**

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	300	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
5	Vôi bột	Kg	500	
6	Thuốc BVTV	Lít/ kg	6	

9.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

10. Mô hình trồng thâm canh cây cao su*(Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)***10.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha**

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ nhất			

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	600	
2	Giống trồng dặm	Cây	30	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	27	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	31	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	18	
6	Phân sinh học	Lít	10	
7	Thuốc BVTV	Kg	4	
8	Thuốc trừ mối	Kg	4	
II	Chăm sóc năm thứ hai			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	55	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	46	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	36	
4	Phân sinh học	Lít	15	
5	Thuốc BVTV	Kg	6	
III	Chăm sóc năm thứ ba			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	69	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	77	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	36	
4	Thuốc BVTV	Kg	6	
IV	Chăm sóc năm thứ 4 - 6			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	Có thể sử dụng

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	54	phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	36	
4	Thuốc trừ cỏ	Kg	4	
5	Thuốc BVTV	Kg	4	

10.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

11. Mô hình sản xuất cao su tiểu điền bền vững

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

11.1. Định mức vật tư: tính cho 01 ha

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	30	
3	Ka li nguyên chất (K_2O)	Kg	72	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.550	

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
5	Amoniac (NH ₃) 10%	Lít	20	
6	Thuốc BVTV và kích mủ	1.000đ	1.000	

11.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

12. Mô hình trồng mới, trồng thay thế điều

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

12.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm trồng mới			
1	Cây giống			
1.1	Giống điều ghép	Cây	400	Theo tiêu chuẩn giống cây trồng
1.2	Giống trồng dặm	Cây	20	
2	Phân bón, thuốc bvtv			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.1	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	24	
2.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	24	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2.4	Vôi bột	Kg	400	
2.5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
II	Năm thứ 2			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	72	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	24	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	24	
4	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
III	Năm thứ 3			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	72	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	24	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	48	
4	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

12.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

13. Mô hình thâm canh điều thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)***13.1. Định mức vật tư: tính cho 01 ha**

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	127	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	35	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	68	
4	Chế phẩm ra hoa, đậu trái	1.000đ	3.000	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	

13.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

14. Mô hình vườn ươm điều*(Theo Quyết định số 3073/ QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)***14.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha**

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống, vật liệu			
1.1	Hạt giống	Kg	1.200	Tiêu chuẩn túi bầu nilon: 15 x 30 cm
1.2	Túi bầu	Kg	500	
1.3	Mắt ghép	Mắt	150.000	
2	Phân bón, thuốc BVTV			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
2.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
2.4	Phân vi sinh	Kg	4.000	
2.5	Thuốc BVTV	Lít/kg	4	

14.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

15. Mô hình trồng thâm canh ca cao*(Theo Quyết định số: 3073 /QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)***15.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 1 ha**

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ nhất			
1	Giống trồng mới	Cây	1.000	
2	Giống trồng dặm	Cây	50	
3	Cây che bóng	Cây	200	
4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	170	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	108	
6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
7	Phân sinh học	Lít	15	
8	Vôi bột	Kg	1.000	
9	Thuốc trừ mối	Kg	4	
10	Thuốc BVTV	Kg	3	
II	Năm thứ hai			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	170	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	108	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
4	Phân sinh học	Lít	15	
5	Thuốc BVTV	Kg	3	
III	Năm thứ ba			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	155	
2	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
4	Phân sinh học	Lít	25	
5	Thuốc BVTV	Kg	4	
IV	Năm thứ 4 (thời kỳ kinh doanh)			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	155	
2	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240	
4	Phân sinh học	Lít	25	
5	Thuốc BVTV	Kg	4	

15.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

16. Mô hình trồng xen ca cao trong vườn cây lâu năm (điều, hồ tiêu, cây ăn quả,)

(Theo Quyết định số 3073/ QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của BNN&PTNT)

16.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ nhất			
1	Cây giống			
1.1	Cây cao			
1.2	Giống trồng mới	Cây	600	
1.3	Giống trồng dặm	Cây	30	
2	Phân bón, thuốc BVTV			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	63	
2.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	108	
2.4	Phân sinh học	Lít	15	
2.5	Vôi bột	Kg	600	
2.6	Thuốc BVTV	Kg	4	
II	Năm thứ 2			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	63	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	108	
4	Phân sinh học	Lít	15	
5	Thuốc BVTV	Lít/kg	4	
III	Năm thứ 3			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	105	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
4	Phân sinh học	Lít/kg	20	
5	Thuốc BVTV	Lít/kg	5	
IV	Năm thứ 4			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	105	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
4	Phân sinh học	Lít	20	
5	Thuốc BVTV	Lít/kg	5	

16.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

IV. CÂY ĂN QUẢ

1. Mô hình trồng, thâm canh nhãn, vải theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

1.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ KTCB (năm thứ nhất + năm thứ 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm; Hồ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	400	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ ,
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất	Kg	210	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	(K ₂ O)			K ₂ O tương ứng
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	

1.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

2. Mô hình ghép cải tạo nhãn, vải

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

2.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất + năm 2	1	Mắt ghép (15 mắt/cây)	Mắt	6.000	Mắt ghép là đoạn cành. Mắt ghép, công ghép và dây ghép hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Mắt ghép dặm	Cuộn	600	
	3	Công ghép	Công	20	
	4	Công ghép dặm	Công	2	
		Dây ghép	Cuộn	4	
	5	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	6	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	48	phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	7	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60	
	8	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	9	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	72	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

2.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

3. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm theo GAP*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)***3.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha**

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ KTCB (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	210	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	10	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	110	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	130	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	210	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

3.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

4. Mô hình trồng, thâm canh bưởi theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

4.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ KTCB(năm thứ nhất + năm 2)	1 Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2 Giống trồng dặm	Cây	20	
	3 Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	4 Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70	
	5 Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	6 Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	7	Vôi bột	Kg	400	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	300	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Đậu tương hoặc khô đậu	Kg	1.200	
	6	Túi bao trái	Túi	20.000	
	7	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

4.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

5. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

5.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ KTCB (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	625	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	30	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	625	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
TKK D (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

5.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

6. Mô hình trồng, thâm canh xoài theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

6.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép,

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
kỳ KTCB (năm thứ nhất + năm 2)	2	Giống trồng dặm	Cây	20	mầm ghép ≥ 30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	400	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	250	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Túi bao trái	Cái	70.000	
	6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

6.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	

2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

7. Mô hình trồng, thâm canh mít theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

7.1. Định mức giống, vật tư : tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ KTCB (năm thứ nhất + năm 2)	1 Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2 Giống trồng dặm	Cây	20	
	3 Đạm nguyên chất (N)	Kg	200	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	4 Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	5 Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100	
	6 Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7 Vôi bột	Kg	400	
	8 Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1 Đạm nguyên chất (N)	Kg	240	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp
	2 Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	240	

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	280	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	280	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	280	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

7.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	MH/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

8. Mô hình trồng, thâm canh sầu riêng theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

8.1. Định mức giống, vật tư : tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ KTCB (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	10	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	32	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	40	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	32	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	40	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

8.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

9. Mô hình trồng, thâm canh măng cụt theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

9.1. Định mức giống, vật tư : tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ KT (năm thứ nhất + năm 2)	1 Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2 Giống trồng dặm	Cây	10	
	3 Đạm nguyên chất (N)	Kg	50	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	4 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	35	
	5 Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	40	
	6 Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7 Vôi bột	Kg	200	
	8 Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm	1 Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
thứ 3	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	35	phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	200	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

9.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

10. Mô hình trồng, thâm canh bơ theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

10.1. Định mức giống, vật tư : tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ KTCB (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	10	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	50	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	35	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	40	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3 trở đi	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.500	

10.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn

				phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí hỗ trợ thực hiện	$\leq 5\%$	

11. Mô hình trồng xen một số cây ăn quả (sầu riêng, bơ ...) trong vườn cà phê vùng Tây nguyên

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

11.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	1 Giống trồng mới	Cây	70	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2 Giống trồng dặm	Cây	5	
	3 Phân NPK (16:16:8)	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở
	4 Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5 Phân bón lá	1.000đ	1.000	
	6 Vôi bột	Kg	1.000	
	7 Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 2	1 Phân NPK (16:16:8)	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở
	2 Phân bón lá	1.000đ	1.000	
	3 Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1 Phân NPK (16:16:8)	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở
	2 Phân bón lá	1.000đ	1.000	
	3 Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	

11.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

12. Mô hình vườn ươm sản xuất chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên) sạch bệnh

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

12.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	1	Hạt giống chanh leo	Kg	4,5	Hạt chanh leo hoa vàng
	2	Giá thể TS2	Kg	31.500	
	3	Khay ươm 104	Chiếc	900	
	4	Khay 15 lỗ	Chiếc	6.030	
	5	Đạm nguyên chất (N)	Kg	25	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	6	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	24	
	7	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	24	
	8	Túi bầu	Kg	300	10 x 15 cm
	9	Phân bón lá	Lít	45	

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	10	Mắt ghép	Mắt	300.000	Sạch bệnh
	11	Giấy ghép	Cuộn	36	
	12	Thuốc BVTV	1.000đ	5.000	
	13	Kiểm tra bệnh trước khi xuất vườn	Lần/ha	3	

12.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

13. Mô hình trồng, thâm canh chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên) theo GAP (Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

13.1. Định mức giống, vật tư : tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	Cây	1.300	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm
	2	Giống trồng dặm	Cây	60	
	3	Cột bê tông	Cột	500	

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160	
	6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	360	
	7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
	8	Chế phẩm sinh học	Kg	60	
	9	Vôi bột	Kg	1.000	
	10	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	
Năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	185	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	660	
	3	Chế phẩm sinh học	1.000đ	80	
	4	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	

13.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

14. Mô hình trồng, thâm canh vú sữa theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

14.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ KTC B (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	100	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	5	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.500	
TKK D (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	150	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Túi bao trái	Túi	50.000	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000

14.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

15. Mô hình trồng, thâm canh măng cầu dai (na) theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

15.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ KTCB (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	Cây	1.100
	2	Giống trồng dặm	Cây	50
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	7	Vôi bột	Kg	1.000	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
Năm thứ 2 + năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	300	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	240	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	360	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

15.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	
---	---	--------------------------------	------------	--

16. Mô hình trồng, thâm canh lê giống mới theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

16.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ KTCB (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	85	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
TKKD	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
(năm thứ 4 trở đi)	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Túi bao trái	Túi	50.000	
	6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

16.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

17. Mô hình trồng, thâm canh chuối theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

17.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất +	1	Giống trồng mới		
		Chuối tiêu	Cây	2.000 - 2.500
		Chuối tây	Cây	1.800 - 2.000

Cây giống cao 70cm -

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
năm 2	2	Giống trồng dặm	Cây	100	80cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	260	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	360	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	1.000	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	
	9	Túi bao bông	Túi	2.000	Sử dụng cho năm thứ 2

17.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

18. Mô hình trồng, thâm canh long kiều giàn chữ T theo GAP

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

18.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ KTCB (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	Hom	5.555	Giống, trụ bê tông hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Trụ xi măng	Trụ	1.200	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	220	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	300	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	550	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
Năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	440	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	440	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	300	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	6.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	
TKKD (năm thứ 3 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	660	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	660	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	450	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	9.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
6	Vật rẻ tiền mau hỏng			Theo quy trình kỹ thuật

18.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

19. Mô hình trồng, thâm canh dưa Queen

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

19.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Chòi giống trồng mới	Chòi	60.000	Chòi loại 1: 250-300g/chòi
	2	Chòi giống trồng dặm	Chòi	3.000	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	460	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	320	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	840	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000	

STT		Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	7	Vôi bột	Kg	1.000	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
	3	Điều hoa bảo	Lít	5	
	4	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

19.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	9 tháng/ năm
2	Tập huấn	Lần	1	1 ngày/lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	1 bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	HN	1	1 ngày/HN/điểm/năm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

20. Mô hình thâm canh dưa Cayen có che phủ nilon

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

20.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Năm	1	Chòi giống trồng mới	Chòi	50.000	Chòi loại 1:

STT		Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
thứ nhất	2	Chòi giống trồng dặm	Chòi	1.000	250-300g/chòi
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	550	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	256	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	1.080	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000	
	7	Vôi bột	Kg	1.000	
	8	Nilon	Kg	160	
	9	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	550	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	256	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	1.080	
	4	Điều hoa bảo	Lít	5	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	

20.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

V. CÂY DUỢC LIỆU**1. Mô hình trồng cây diệp hạ châu***(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)***1.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha**

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	300.000	Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
2	Phân hữu cơ vi sinh	Cây	1.500	
3	Phân NPK (15:15:15)	Kg	300	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	
5	Chế phẩm sinh học	Tr.đ	5	

1.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

2. Mô hình trồng cây đinh lăng*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)***2.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha**

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống			
1.1	Cây giống	Cây	25.000	Cây giống khỏe mạnh, không sâu
1.2	Cây giống trồng dặm (5%)	Cây	1.250	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
				bệnh
2	Phân bón			
2.1	Phân hữu cơ vi sinh (năm 1, năm 2, năm 3)	Kg/năm	2.500	Theo TCVN 7185:2002
2.2	Đạm nguyên chất (N) (năm 1, năm 2, năm 3)	Kg/năm	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) (năm 1, năm 2, năm 3)	Kg/năm	100	
2.4	Kali nguyên chất (K ₂ O) (năm 1, năm 2, năm 3)	Kg/năm	150	
2.5	Chế phẩm sinh học/ Thuốc BVTV + Năm 1 + Năm 2, năm 3	Tr.đ/năm	5 1	

2.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

3. Mô hình trồng cây gừng

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

3.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Củ giống	Kg	1.300	Không sâu bệnh
2	Phân NPK	Kg	520	Tiêu chuẩn cơ sở

3.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

4. Mô hình trồng cây kim tiền thảo

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

4.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	2.500	Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
2	Cây giống trồng dặm	Cây	250	
3	Phân NPK	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở

4.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	---------

1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

5. Mô hình trồng cây khô tía

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

5.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống			
1.1	Cây giống	Cây	10.000	
1.2	Cây giống trồng dặm	Cây	1.000	
2	Phân bón, thuốc BVTV			
2.1	Phân hữu cơ vi sinh: + Năm 1 + Năm 2, năm 3	Kg/năm Kg/năm	2.000 2.400	Tiêu chuẩn cơ sở
2.2	Đạm nguyên chất (N) + Năm 1 + Năm 2, năm 3	Kg/năm Kg/năm	100 100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Năm 1 + Năm 2, năm 3	Kg/năm Kg/năm	90 90	
2.4	Kali nguyên chất (K ₂ O)			

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	+ Năm 1	Kg/năm	120	
	+ Năm 2, năm 3	Kg/năm	120	
2.5	Chế phẩm sinh học/ Thuốc BVTV (năm 1, năm 2, năm 3)	Tr.đ/năm	1	Lượng dung cho mỗi năm

5.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Trồng mới năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

6. Mô hình trồng cây nghệ thâm canh

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

6.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ/kg	50.000/4.000	Củ sạch bệnh, đồng đều
2	Phân bón			
2.1	Phân vi sinh	Kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở
2.2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	200	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N,
2.3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
2.4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	200	

				P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
1	Giống	Củ/kg	25.000/2.000	Củ sạch bệnh, đồng đều
2	Phân bón			
2.1	Phân vi sinh	Kg	2.000	
2.2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	
2.4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100	

6.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

7. Mô hình trồng cây sa nhân tím

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

7.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây giống			
1.1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
1.2	Cây trồng dặm	Cây	200	
1.3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
1.4	Phân vi sinh	Kg	1.000	
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	1.000	Có thể thay bằng phân hữu cơ sinh học hoặc phân hữu cơ dạng nước
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	1.000	Có thể thay bằng phân hữu cơ sinh học hoặc phân hữu cơ dạng nước

7.2. Định mức triển khai::

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8 , 7 , 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	
---	---	--------------------------------	------------	--

8. Mô hình trồng cây trạch tả thâm canh

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

8.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Cây giống			
1.1	Cây giống	Cây	140.000	Không sâu bệnh
1.2	Cây giống trồng dặm	Cây	7.000	
2	Phân bón			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	124	
2.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	

8.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

9. Mô hình trồng cây ba kích*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)***9.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha**

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Cây giống			Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
1.1	Giống trồng mới	Cây	2.000	
1.2	Cây giống trồng dặm	Cây	300	
2	Phân bón, thuốc BVTV			
3	Lân nguyên chất (P_2O_5) bón lót (0,2 kg/cây)	Kg/năm	400	
4	Phân vi sinh bón lót (1 kg/cây) năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	2.000	
5	Phân bón: NPK (15:15:15) hoặc (16:16:8) (0,3 kg/ cây) năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	600	Tiêu chuẩn cơ sở
6	Chế phẩm sinh học /thuốc BVTV	Tr.đ	2	

9.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm	% Tổng kinh phí	$\leq 5\%$	

	tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	được phê duyệt		
--	--	----------------	--	--

10. Mô hình trồng cây đương quy

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

10.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	125.000	Sạch sâu bệnh
2	Phân bón			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	127	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	48	
2.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	75	
2.4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5	
2.5	Chế phẩm sinh học	Tr.đ	5	

10.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

11. Mô hình trồng cây hoài sơn

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

11.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	92.000	Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
2	Phân bón:			Tiêu chuẩn cơ sở
	+ Phân vi sinh	Kg	5.000	
	+ NPK	Kg	400	

11.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

12. Mô hình trồng cây hà thủ ô đỏ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

12.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	20.000	Cây không sâu bệnh
2	Cây giống trồng dặm	Cây	2.000	
3	Đạm nguyên chất (N) + Năm 1	Kg	360	

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	+ Năm 2	Kg	240	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)			
	+ Năm 1	Kg	22	
	+ Năm 2	Kg	88	
5	Kali nguyên chất (K_2O)			
	+ Năm 1	Kg	32	
	+ Năm 2	Kg	48	
6	Chế phẩm sinh học Bokachi			
	+ Năm 1	Kg	3	
	+ Năm 2	Kg	3	
7	Phân hữu cơ vi sinh năm 1	Kg	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở
8	Thuốc BVTV năm 1	Tr.đ/ha	1	

12.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

13. Mô hình trồng cây trà hoa vàng

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

13.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Cây giống			
1.1	Giống trồng mới	Cây	2.500	Cây không sâu bệnh
1.2	Giống trồng dặm (5%)	Cây	250	
2.	Phân bón, thuốc BVTV			
2.1	Phân hữu cơ vi sinh + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg/năm Kg/năm	1.500 2.000	Tiêu chuẩn cơ sở
2.2	Đạm nguyên chất (N) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg/năm Kg/năm	80 150	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2.3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg/năm Kg/năm	80 150	
2.4	Kali nguyên chất (K ₂ O) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg/năm Kg/năm	90 180	
2.5	Chế phẩm sinh học/ thuốc BVTV + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Tr.đ/năm Tr.đ/năm	1 1	

13.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	